



fǎ yī
法医

noun · forensic doctor; medical examiner

Example Sentences

Fǎ yī zhèng zài jiǎn chá sǐ zhě de shāng kǒu.
法医正在检查死者的伤口。

The forensic doctor is examining the victim's wounds.

Fǎ yī de bào gào bāng zhù jīng fāng zhǎo dào le xiàn suǒ.
法医的报告帮助警方找到了线索。

The forensic report helped the police find clues.

Trace each character, then write the word on your own.

法	法	法	法	法	法	法	法	法	法	法
医	医	医	医	医	医	医	医	医	医	医